Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 09/10/2026 14:59:44 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT

Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 377/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là dự án BT), quyết toán vốn đầu tư công trình, dự án BT hoàn thành, gồm:

a) Phương án tài chính của dự án PPP.

b) Phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 78 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 (sau đây gọi là Luật PPP).

c) Quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật PPP.

d) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật PPP.

đ) Chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu quy định tại khoản 5 Điều 82 Luật PPP.

e) Lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước; cơ chế thanh toán dự án BT áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

---

[1] Nghị định số 377/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư".

số 57/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật số 57/2024/QH15); quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

2. Cơ chế thanh toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất được thu hồi theo pháp luật về đất đai, quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để thực hiện dự án đối ứng thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

3. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công, chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án PPP; vốn đầu tư công chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng dự án PPP; cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án và hợp đồng dự án PPP đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm phần điều chỉnh, bổ sung được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được quy định trong các Phụ lục hợp đồng theo quy định của pháp luật).

2. Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP hoặc cơ quan, đơn vị trực thuộc được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền hoặc giao quản lý phần vốn nhà nước trong dự án PPP.

3. Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch bao gồm: Ban Giao dịch (Kho bạc Nhà nước), các Kho bạc Nhà nước khu vực nơi giao dịch và các Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực nơi cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP mở tài khoản.

4. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trong Nghị định này bao gồm: Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc

báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, phê duyệt dự án; lựa chọn nhà đầu tư; ký kết hợp đồng dự án PPP.

5. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành là việc xác định giá trị các khoản chi phí hợp pháp trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo quy định tại hợp đồng dự án PPP đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ quan thanh toán

1. Kho bạc Nhà nước:

a) Thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư và chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện hoàn trả số thuế giá trị gia tăng được hoàn tương ứng phần vốn nhà đầu tư căn cứ Quyết định hoàn thuế và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp thực hiện dự án PPP lập theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng là đơn vị sự nghiệp công lập) thực hiện kiểm soát, giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định này.

Điều 5. Mở tài khoản

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư, chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc nơi thuận tiện cho giao dịch.

b) Việc mở tài khoản để thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Đối với nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị mình, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP là đơn vị sự nghiệp): Việc mở tài khoản để thanh toán vốn thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước để quản lý các khoản doanh thu mà các bên trong hợp đồng dự án PPP chưa thống nhất khi thanh lý hợp đồng dự án PPP trong thời hạn 01 năm kể từ ngày mở tài khoản.

Điều 6. Cách thức thanh toán vốn nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

1. Gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật:

a) Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi hồ sơ Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ theo quy định của Nghị định này và làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị hoặc từ chối thanh toán theo nguyên tắc quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định này.

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện thanh toán: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch gửi Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP 01 liên chứng từ giấy (chứng từ báo Nợ) để xác nhận đã thực hiện thanh toán.

d) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch từ chối thanh toán: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch gửi Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP thông báo từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy.

2. Gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công:

a) Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công.

b) Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ theo quy định của Nghị định này và làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị hoặc từ chối thanh toán theo nguyên tắc quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định này.

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện thanh toán: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch gửi chứng từ báo Nợ cho Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP qua Trang thông tin dịch vụ công để xác nhận đã thực hiện thanh toán.

d) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch từ chối thanh toán: Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch gửi Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước

trong dự án PPP thông báo từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) qua Trang thông tin dịch vụ công.

đ) Đối với trường hợp gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định.

Chương II
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP, VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP

Mục 1
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP

Điều 7. Nguyên tắc xây dựng phương án tài chính của dự án PPP

1. Phương án tài chính của dự án PPP phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành của dự án PPP, trừ trường hợp pháp luật khác có quy định.

2. Doanh thu, chi phí của dự án PPP phải được quản lý, theo dõi, kê khai, hạch toán độc lập với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án), hoạt động kinh doanh khác ngoài phạm vi hợp đồng dự án PPP của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật số 90/2025/QH15).

3. Phần vốn nhà nước sử dụng trong dự án PPP theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật PPP không tính vào phương án thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư.

4. Tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng phần vốn nhà nước theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật PPP không tính vào phương án thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư.

5. Doanh thu để tính toán phương án tài chính là toàn bộ doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của dự án PPP, doanh thu khác được quy định tại hợp đồng dự án PPP.

6. Các chỉ tiêu tài chính của phương án tài chính được tính toán trên cơ sở các dòng tiền sau thuế được chiết khấu theo tỷ suất chiết khấu bình quân gia quyền của lãi suất huy động các nguồn vốn và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

7. Đồng tiền sử dụng trong phương án tài chính là Việt Nam Đồng.

Điều 8. Nội dung phương án tài chính

Phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung sau:

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của dự án PPP.

2. Nguồn vốn thực hiện dự án PPP:

a) Vốn đầu tư công (nếu có) sử dụng cho các mục đích quy định tại Điều 70 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15), Điều 72 Luật PPP:

Tổng số vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm;

Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

Tổng số vốn chủ sở hữu tham gia dự án PPP;

Tiến độ giải ngân nguồn vốn chủ sở hữu.

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động:

Tổng số vốn huy động;

Tiến độ giải ngân các nguồn vốn do nhà đầu tư huy động;

Chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có).

3. Dự kiến các khoản chi phí trong thời gian vận hành của dự án.

4. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư đối với nhóm dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc áp dụng hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Các mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến: Mức giá, phí khởi điểm và nguyên tắc điều chỉnh giá, phí phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và pháp luật có liên quan.

b) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của dự án PPP.

c) Thời gian thực hiện, vận hành, thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư.

5. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư đối với nhóm dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT):

a) Các mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến, gồm: Mức giá, phí khởi điểm và nguyên tắc điều chỉnh giá, phí phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và pháp luật có liên quan.

b) Số lượng sản phẩm, dịch vụ công do dự án PPP cung cấp.

c) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của dự án PPP (trường hợp các sản phẩm, dịch vụ do dự án PPP cung cấp có thu giá, phí trực tiếp từ người sử dụng).

d) Mức vốn, thời điểm Nhà nước thanh toán định kỳ cho dự án PPP.

đ) Nguồn vốn thanh toán cho dự án PPP:

Vốn đầu tư công;

Vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước;

Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của dự án PPP quy định tại điểm c khoản này;

Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Phương án thanh toán dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, gồm:

a) Giá trị vốn ngân sách nhà nước từng lần thanh toán.

b) Tiến độ thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho dự án PPP.

7. Các khoản nộp ngân sách nhà nước (nếu có) đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng O&M.

8. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án tài chính (không áp dụng cho dự án áp dụng loại hợp đồng BT) gồm:

a) Giá trị hiện tại ròng (NPV).

b) Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

c) Tỷ suất lợi ích/chi phí (B/C).

d) Mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài chính quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này khi thay đổi sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời hạn hợp đồng dự án PPP.

đ) Căn cứ vào tính chất đặc thù của dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền được quy định bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác (nếu cần) như: tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ khả năng trả nợ, tỷ suất chuyển đổi nhanh tài sản, tỷ lệ khả năng thanh toán, các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả.

9. Các đề xuất ưu đãi, bảo đảm (nếu có).

10. Quy định tại Điều này là căn cứ để các cơ quan có liên quan lập, thẩm định hồ sơ mời thầu và ký kết hợp đồng dự án PPP.

Mục 2
NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP

Điều 9. Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu tham gia dự án PPP theo quy định tại Điều 77 Luật PPP.

2. Trong quá trình triển khai hợp đồng dự án PPP có sự thay đổi về cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP huy động mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội, các bên trong hợp đồng dự án PPP được xem xét, sửa đổi quy định về cơ cấu nguồn vốn trong hợp đồng dự án PPP.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu liên quan đến phương án huy động vốn chủ sở hữu đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án PPP, sử dụng, giải ngân phần vốn chủ sở hữu theo quy định hợp đồng dự án PPP.

Điều 10. Huy động vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án

1. Nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án PPP được xác định trên cơ sở cam kết hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa bên cho vay, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Tổng số vốn cam kết cung cấp của bên cho vay vốn, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu tối thiểu bằng mức vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải huy động.

2. Tổng số vốn vay, bao gồm vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức vay vốn khác (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng (nếu có).

3. Doanh nghiệp dự án PPP chỉ được phát hành trái phiếu không chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu không kèm chứng quyền riêng lẻ sau khi đã ký hợp đồng dự án PPP.

4. Việc phát hành và giao dịch trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của Luật PPP và quy định đối với công ty không phải là công ty đại chúng theo quy định của Chính phủ về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Doanh nghiệp dự án PPP chào bán trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều này và các điều kiện sau:

a) Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có).

b) Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP đã được ký kết.

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoạt động chưa đủ 01 năm được miễn điều kiện có báo cáo tài chính của năm trước năm liền kề năm phát hành được kiểm toán khi chào bán và đăng ký giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật PPP.

6. Đối tượng tham gia đợt chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

7. Phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của Chính phủ về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế và các quy định sau:

a) Khối lượng và kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp phát hành phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP đã được ký kết.

b) Phương án xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP bị chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, khoản 26 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15).

8. Chế độ công bố thông tin về phát hành trái phiếu doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin khi chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các nội dung sau:

a) Công bố thông tin trước đợt chào bán về phương án tài chính của dự án PPP theo hợp đồng dự án PPP đã ký kết; quy trình quản lý, giải ngân vốn từ chào bán trái phiếu; phương án xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo quy định tại khoản 7 Điều này.

b) Công bố thông tin định kỳ về việc quản lý sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu, tiến độ thực hiện dự án PPP.

9. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP bị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, khoản 26 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15), việc trả nợ gốc, lãi trái phiếu cho nhà đầu tư mua trái phiếu được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư được lựa chọn thay thế tiếp nhận dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật PPP có trách nhiệm tiếp nhận nghĩa vụ trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu doanh nghiệp đã được doanh nghiệp dự án PPP phát hành.

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận dự án khi chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp trước hạn cho nhà đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp từ kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc nguồn kinh phí bồi thường chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, điểm d khoản 26 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) và các nguồn vốn hợp pháp khác của doanh nghiệp dự án PPP.

10. Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về tình hình thực hiện huy động, sử dụng các nguồn vốn theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

Điều 11. Lãi vay huy động vốn đầu tư

1. Lãi vay bao gồm:

a) Đối với các dự án có cấu phần xây dựng: Lãi vay trong thời gian xây dựng được tính trong sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án; lãi vay trong thời gian vận hành, kinh doanh được tính trong phương án tài chính của dự án.

b) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Lãi vay trong thời gian thực hiện các hoạt động đầu tư cần thiết trước khi vận hành, kinh doanh dự án

(nếu có) được tính vào sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án; lãi vay trong thời gian vận hành, kinh doanh được tính trong phương án tài chính của dự án PPP.

2. Lãi vay chỉ áp dụng đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư. Lãi vay được tính trên cơ sở mức vốn vay đề nghị vay và tiến độ huy động các nguồn vốn.

3. Thời gian tính lãi vay được xác định từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản cấp tín dụng và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong kỳ hạn tính lãi.

4. Lãi suất vốn vay:

a) Lãi suất vốn vay (trừ dự án BT): Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại và lãi suất vốn vay của dự án tương tự về loại hợp đồng dự án PPP, quy mô, tính chất dự án (nếu có) để làm cơ sở lập phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

b) Đối với dự án BT: Lãi vay trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Mức lãi suất vốn vay tham khảo để tính toán lãi vay trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này. Lãi vay sau thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

c) Lãi suất vốn vay được xác định theo kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức lãi suất vốn vay trong hợp đồng dự án PPP và phụ lục hợp đồng (nếu có) nhưng không vượt quá mức lãi suất vốn vay quy định tại điểm a khoản này.

Điều 12. Lợi nhuận của nhà đầu tư

1. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư (trừ dự án BT):

a) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tính toán trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở khung tỷ lệ lợi nhuận của dự án PPP do bộ, ngành ban hành và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các dự án PPP tương tự khác về loại hợp đồng dự án PPP, lĩnh vực, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện (nếu có).

b) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu được xác định theo kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phương án tài chính của dự án PPP.

c) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án được cấp có thẩm quyền cho phép đi vào vận hành, khai thác.

2. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH TOÁN VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

Mục 1
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, THANH TOÁN CHI PHÍ CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN, CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG, ĐƠN VỊ CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP, BÊN MỜI THẦU, HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP

Điều 13. Nguồn kinh phí cho công tác chuẩn bị đầu tư

1. Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15).

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí cho đơn vị chuẩn bị dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, quyền và nghĩa vụ được uỷ quyền.

3. Đối với nguồn vốn hợp pháp khác huy động cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không phải là ngân sách nhà nước hoặc nhà cung cấp vốn có quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn chuẩn bị đầu tư khác với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: Cơ quan có thẩm quyền tự chịu trách nhiệm về việc huy động, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hợp pháp khác phù hợp với quy định của nguồn vốn này và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) đối với dự án PPP có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) đối với dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện như sau:

a) Căn cứ nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

c) Cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định nội dung dự toán chuẩn bị đầu tư theo quy định của pháp luật.

d) Căn cứ ý kiến thẩm định, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

Điều 15. Lập, phân bổ, giao dự toán chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng dự án PPP

Việc lập dự toán, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng PPP được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định sau:

1. Căn cứ lập dự toán

a) Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền.

b) Nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng để triển khai thực hiện dự án PPP sau khi ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật về PPP, pháp luật có liên quan và nhiệm vụ quy định tại hợp đồng dự án PPP đã ký kết.

c) Chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định pháp luật hiện hành.

d) Định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí cho các hoạt động triển khai thực hiện dự án PPP sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tại khoản 3 Điều 73 Luật PPP

(được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) do bộ, ngành ban hành.

2. Lập, phân bổ dự toán

a) Hằng năm, cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đầu tư theo phương thức PPP và quy định tại khoản 1 Điều này lập dự toán theo từng nội dung chi phí triển khai thực hiện dự án của năm kế hoạch, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị theo quy định.

c) Trường hợp phát sinh dự án PPP, nhiệm vụ chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau thời điểm xây dựng dự toán của năm, cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký hợp đồng lập dự toán chi phí triển khai thực hiện dự án PPP, trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán theo quy định hiện hành.

d) Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và đơn vị được giao thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về PPP và pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư

1. Hằng năm, cơ quan nhà nước được giao quản lý phần chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP lập báo cáo quyết toán niên độ theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giá trị quyết toán chi phí quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 18 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15) được tổng hợp vào giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, dự án PPP hoàn thành. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định về quyết toán chi phí nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn riêng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn có trách nhiệm hoàn trả chi phí quy định tại khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng dự án PPP có hiệu lực.

Điều 17. Quản lý, thanh toán, quyết toán chi phí triển khai dự án sau khi ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Quản lý, thanh toán, quyết toán nguồn vốn chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP triển khai thực hiện dự án sau ký kết hợp đồng dự án PPP được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác không phải nguồn vốn chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng: cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hợp pháp khác phù hợp với quy định của nguồn vốn này và các quy định của pháp luật liên quan.

Mục 2
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP

Điều 18. Quản lý vốn nhà nước trong thực hiện dự án PPP

1. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP

a) Việc sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP về tỷ lệ, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán.

b) Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP quy định tại hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 16 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, khoản 29 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15), điểm d khoản 8 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (đối với các dự án PPP trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam).

2. Vốn nhà nước để thanh toán cho dự án áp dụng loại hợp đồng BLT, hợp đồng BTL

a) Đối với các dự án PPP do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo một phần chi thường xuyên là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, nguồn vốn thanh toán gồm một hoặc các nguồn vốn sau:

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hằng năm và các khoản thu (nếu có) của dự án PPP.

b) Đối với các dự án PPP do đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, nguồn vốn thanh toán gồm một hoặc các nguồn vốn sau:

Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp, vốn đầu tư công được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm;

Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật (nếu có);

Nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

c) Nguồn vốn thanh toán, điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án PPP.

3. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư phần doanh thu giảm theo cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn quy định tại Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

4. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công đối với dự án BT thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

Điều 19. Nguyên tắc thanh toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành cho đầu tư, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Vốn nhà nước trong dự án PPP được giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) khi cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn, giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư không được vượt số vốn nhà nước trong dự án PPP (hoặc vốn nhà nước điều chỉnh) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được quy định trong hợp đồng dự án PPP. Tổng số vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư trong năm không được vượt kế hoạch vốn năm, dự toán ngân sách năm bố trí cho dự án PPP được giao.

3. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP chỉ được thanh toán

cho giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP xác nhận và theo tỷ lệ các nguồn vốn, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Giá trị khối lượng công việc hoàn thành của tiểu dự án quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP được thanh toán theo tiến độ quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trường hợp cần giữ lại một tỷ lệ hoặc một khoản tiền nhất định để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư công của tiểu dự án này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP đàm phán, thoả thuận với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP về số tiền hoặc tỷ lệ vốn đầu tư công giữ lại và điều kiện thanh toán số tiền giữ lại.

5. Vốn nhà nước được thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT kể từ thời điểm sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp theo thoả thuận trong hợp đồng dự án PPP. Giá trị thanh toán định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công thực tế mà dự án PPP cung cấp theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh thu từ dự án PPP (nếu có).

6. Việc thanh toán nguồn vốn từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, nguồn thu hợp pháp để lại cho đầu tư thực hiện theo quy định tại hợp đồng BLT, hợp đồng BTL và quy định của nơi mở tài khoản.

7. Căn cứ hồ sơ thanh toán theo quy định tại Nghị định này do Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP gửi, cơ quan thanh toán thực hiện hướng dẫn, giải ngân, chi trả vốn nhà nước đảm bảo không vượt kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, không vượt dự toán (đối với nguồn vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước) và đảm bảo đúng tỷ lệ phần vốn nhà nước tham gia dự án PPP.

Trường hợp phát hiện các khoản đề nghị thanh toán không đủ hồ sơ, chưa đảm bảo tính đầy đủ và các thông tin trên các hồ sơ theo quy định tại Nghị định này hoặc vượt kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc không có trong dự toán (đối với nguồn vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước), không đúng tỷ lệ phần vốn nhà nước tham gia dự án PPP, cơ quan thanh toán thông báo từ chối thanh toán cho Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP (trong đó nêu rõ lý do từ chối thanh toán) chậm nhất trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh

toán để Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước hoàn thiện, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

8. Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc xác định doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư đã đảm bảo các điều kiện giải ngân theo quy định tại Nghị định này và quy định tại hợp đồng dự án PPP; giá trị đề nghị thanh toán, giám sát và xác định tỷ lệ phần vốn chủ sở hữu đã giải ngân theo quy định của hợp đồng dự án PPP; tính hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho cơ quan thanh toán và các cơ quan chức năng.

9. Thời hạn thanh toán vốn nhà nước hằng năm trong dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

10. Thời gian thanh toán của cơ quan thanh toán tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP theo quy định tại Nghị định này.

11. Việc tạm ứng vốn đầu tư công thực hiện tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP căn cứ trên đề xuất của Cơ quan được giao quản lý phần vốn nhà nước trong dự án PPP và bảng tổng hợp thông tin hợp đồng dự án PPP về việc đề nghị tạm ứng đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Căn cứ đề xuất tạm ứng vốn của doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư;

b) Việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi hợp đồng dự án PPP có hiệu lực và cơ quan ký kết hợp đồng đã nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư với giá trị tương đương của khoản tiền tạm ứng.

c) Mức vốn tạm ứng và việc thu hồi hết vốn tạm ứng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Thời điểm tạm ứng và các nội dung đảm bảo việc thu hồi hết tạm ứng phải được các bên thoả thuận trong hợp đồng dự án PPP.

d) Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP được tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư, đảm bảo tổng vốn tạm ứng không vượt mức vốn tạm ứng theo quy định của Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng dự án PPP, không vượt mức vốn tạm ứng tối đa theo quy định của pháp luật về xây dựng.

đ) Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP cùng với doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư tính toán, xác định mức vốn tạm ứng tuân thủ theo đúng quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản này, có các biện pháp cần thiết để quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng theo quy định.

e) Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi vốn tạm ứng, bảo đảm doanh

nghiệp dự án, nhà đầu tư sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đối tượng và quy định tại hợp đồng dự án PPP.

Điều 20. Hồ sơ pháp lý thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên thực hiện hợp đồng dự án PPP

Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP gửi cơ quan thanh toán nơi mở tài khoản 01 bộ hồ sơ pháp lý (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung) trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán lần đầu phần vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên trong dự án PPP như sau:

1. Hồ sơ pháp lý đối với vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP hoặc bố trí vào hạng mục cụ thể; vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư thanh toán doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT gồm:

a) Kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, dự toán ngân sách năm (đối với vốn chi thường xuyên) được cấp có thẩm quyền giao.

b) Quyết định phê duyệt dự án PPP của cấp có thẩm quyền hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các quyết định điều chỉnh dự án PPP, điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu có).

c) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng dự án PPP do Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập (Mẫu số 01).

2. Hồ sơ pháp lý đối với chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án

a) Kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, dự toán ngân sách năm (đối với vốn chi thường xuyên) được cấp có thẩm quyền giao.

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

3. Trường hợp gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật: Số lượng của

từng thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[2]).

Điều 21. Trình tự thanh toán vốn đầu tư công, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư của cơ quan nhà nước, vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước

Căn cứ giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu và điều kiện thanh toán trong hợp đồng dự án PPP, Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư của cơ quan nhà nước, vốn chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước như sau:

1. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP hoặc bố trí vào một hạng mục cụ thể gồm:

a) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán của hạng mục có sử dụng vốn đầu tư công/tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư lập có xác nhận của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP (Mẫu số 02).

b) Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bố trí vào hạng mục cụ thể/tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc dự án PPP của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP (Mẫu số 03).

c) Giấy rút vốn (Mẫu số 04).

2. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BLT, hợp đồng BTL gồm:

a) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đề nghị thanh toán do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư lập có xác nhận của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP (Mẫu số 05).

b) Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP (Mẫu số 06).

c) Giấy rút vốn (Mẫu số 04).

---

[2] Cụm từ "bản sao y bản chính" được thay thế bằng cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026

3. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán (Mẫu số 07).

b) Giấy rút vốn (Mẫu số 04).

4. Trường hợp gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật: Số lượng của từng thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[3]). Riêng giấy rút vốn là 02 bản gốc (trường hợp thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc trường hợp đơn vị giao dịch và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng mở tài khoản tại một đơn vị thuộc hoặc trực thuộc Kho bạc Nhà nước thì bổ sung thêm 01 bản gốc tương ứng với mỗi trường hợp); giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán, thu hồi tạm ứng là 02 bản gốc.

Chương IV
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG DỰ ÁN PPP

Điều 22. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên theo niên độ ngân sách

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ theo quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thực hiện quyết toán nguồn chi thường xuyên theo niên độ theo quy định về xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Điều 23. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (không bao gồm dự án BT)

1. Dự án PPP, dự án thành phần, tiểu dự án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70, khoản 2 Điều 72 Luật PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật như đối với dự án đầu tư công.

2. Đối với phần vốn đầu tư công hỗ trợ hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP, cơ quan ký kết

---

[3] Cụm từ "bản sao y bản chính" được thay thế bằng cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026

hợp đồng dự án PPP tổng hợp giá trị vốn đầu tư công đã giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán làm cơ sở quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Nguyên tắc xác định quyết toán các khoản chi phí huy động vốn, chi phí dự phòng, chi phí mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư tiết kiệm được theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật PPP và các chi phí phát sinh phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

4. Căn cứ giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành và quy định tại hợp đồng dự án PPP, các bên ký kết hợp đồng dự án PPP tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh (nếu có). Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, các bên trong hợp đồng điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo giá trị quyết toán trong trường hợp giá trị quyết toán thấp hơn so với giá trị hợp đồng theo quy định tại khoản 28 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15.

Điều 24. Trình tự quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành

1. Đối với dự án PPP thực hiện theo loại hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo loại hợp đồng BTO, hợp đồng BTL: Sau khi dự án PPP hoàn thành, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có văn bản đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật PPP.

3. Đối với loại hợp đồng hỗn hợp: Căn cứ vào nội dung hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận trình tự, thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15), Điều 85 Luật PPP và các quy định tại Nghị định này.

4. Thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành

a) Thời gian doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành trình chấp thuận, phê

duyệt được tính từ ngày công trình được xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật đến ngày doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

b) Thời hạn tối đa lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP

Dự án thuộc tiêu chi dự án quan trọng quốc gia, dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo pháp luật về đầu tư công: 09 tháng;

Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B theo pháp luật về đầu tư công: 06 tháng;

Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo pháp luật về đầu tư công: 04 tháng.

5. Trình tự chấp thuận, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành

a) Doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành theo quy định tại Điều 25 Nghị định này (bản giấy hoặc bản điện tử) cho cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

b) Căn cứ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (Mẫu số 08) trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

c) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định.

Điều 25. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành

1. Văn bản đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính). Văn bản nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

2. Báo cáo kiểm toán của cơ quan kiểm toán độc lập đối với các dự án thực hiện theo hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT; Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với dự án đầu tư theo

hợp đồng BTO, hợp đồng BTL (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[4]).

3. Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[5]) (nếu có).

4. Báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính).

5. Văn bản xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 61 Luật PPP (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[6]).

Chương V
CHIA SẺ PHẦN TĂNG, GIẢM DOANH THU

Điều 26. Nguyên tắc quản lý nguồn thu, nguồn chi phát sinh từ cơ chế chia sẻ doanh thu

1. Đối với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư

a) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) được tính là khoản giảm trực tiếp vào doanh thu khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án).

b) Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư nộp phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với Nhà nước vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

---

[4] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[5] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[6] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

c) Phần doanh thu giảm được Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) được tính là khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư.

2. Đối với Nhà nước

a) Dự án PPP do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức PPP: Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) là khoản thu của ngân sách trung ương hưởng 100%.

b) Dự án PPP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức PPP: Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) là khoản thu của ngân sách cấp tỉnh được hưởng 100%. Đối với các dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, ngân sách địa phương các tỉnh có liên quan hưởng theo tỷ lệ phân chia tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Dự án PPP do Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền: Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) là khoản thu của ngân sách cấp xã được hưởng 100%. Đối với các dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, ngân sách địa phương các xã có liên quan hưởng theo tỷ lệ phân chia tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Nguồn vốn nhà nước thanh toán chia sẻ phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) phải được quy định cụ thể tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

đ) Nhà nước thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa

đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, nguồn dự phòng chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn cho dự án PPP.

3. Đối với dự án được thực hiện trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên (đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền) của các địa phương liên quan thỏa thuận, thống nhất tỷ lệ hoặc trách nhiệm chi trả phần giảm doanh thu, tỷ lệ phân chia nguồn thu phát sinh từ cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu của từng địa phương tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

4. Việc xác định thuế giá trị gia tăng, doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 27. Trình tự chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

1. Hằng năm, căn cứ đoanh thu thực tế do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Nghị định này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư thực hiện

a) Rà soát, đối chiếu doanh thu thực tế của dự án PPP và doanh thu quy định tại hợp đồng dự án PPP.

b) Thực hiện điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi bổ sung tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15).

c) Trường hợp phát sinh các điều kiện được áp dụng cơ chế chia sẻ doanh thu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi bổ sung tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15), cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần tăng, giảm doanh thu thực tế của dự án PPP để làm cơ sở xác định giá trị doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư.

d) Dự án PPP thực hiện trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu và được miễn chia sẻ tăng doanh thu trong 03 năm kể từ thời điểm có doanh thu theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

2. Căn cứ báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP xác định giá trị phần doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với phần tăng doanh thu mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư chia sẻ với Nhà nước được các bên xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp phần doanh thu này vào ngân sách nhà nước theo quy định trong thời hạn 60 ngày kể từ thời điểm Kiểm toán nhà nước ban hành báo cáo kiểm toán xác định phần tăng doanh thu.

Trường hợp dự án được thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Sở Tài chính thuộc địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền căn cứ số doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư đã thực nộp vào ngân sách nhà nước, tỷ lệ phân chia phần doanh thu tăng trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án PPP trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của mình quyết định và chuyển phần doanh thu tăng tương ứng với tỷ lệ phân chia cho các địa phương có liên quan.

Trường hợp dự án được thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch thuộc địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền căn cứ số doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư đã thực nộp vào ngân sách nhà nước, tỷ lệ phân chia phần doanh thu tăng trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án PPP trình Ủy ban nhân dân cấp xã của mình quyết định và chuyển phần doanh thu tăng tương ứng với tỷ lệ phân chia cho các địa phương có liên quan.

4. Đối với phần giảm doanh thu mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư được các bên xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ phần giảm doanh thu như sau:

a) Đối với các dự án sử dụng ngân sách trung ương để chi trả phần giảm doanh thu:

Cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, gồm: (i) Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần giảm doanh thu của dự án PPP (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[7]); (ii) Văn bản của Cơ quan được giao quản lý phần

[7] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

vốn nhà nước trong dự án PPP đề nghị chia sẻ phần giảm doanh thu; trong đó xác định giá trị giảm doanh thu mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính);

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương dành cho chi đầu tư phát triển, dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn để thanh toán phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15).

b) Đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp tỉnh để chi trả phần giảm doanh thu:

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Sở Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, gồm: (i) Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần giảm doanh thu của dự án PPP (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[8]); (ii) Văn bản của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP đề nghị chia sẻ phần giảm doanh thu; trong đó xác định giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính);

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh dành cho chi đầu tư phát triển, dự phòng chung nguồn ngân sách cấp tỉnh của kế hoạch đầu tư công trung hạn để thanh toán chia sẻ phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15);

Trường hợp dự án PPP được thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Sở Tài chính thuộc địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền căn cứ tỷ lệ chi trả phần giảm doanh thu giữa các địa phương hoặc trách nhiệm chi trả phần giảm doanh thu dự án PPP trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án, phối hợp với Sở Tài chính của các địa phương liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của mình quyết định và chuyển phần vốn nhà nước thuộc trách nhiệm của mình cho địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư.

---

[8] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

c) Đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp xã để chi trả phần giảm doanh thu:

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch 01 bộ hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, gồm: (i) Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần giảm doanh thu của dự án PPP (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[9]); (ii) Văn bản của Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP đề nghị chia sẻ phần giảm doanh thu; trong đó xác định giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính);

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp xã, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp xã dành cho chi đầu tư phát triển, dự phòng chung nguồn ngân sách cấp xã của kế hoạch đầu tư công trung hạn để thanh toán chia sẻ phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 30 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15);

Trường hợp dự án PPP được thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch thuộc địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền căn cứ tỷ lệ chi trả phần giảm doanh thu giữa các địa phương hoặc trách nhiệm chi trả phần giảm doanh thu dự án PPP trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án, phối hợp với Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch của các địa phương liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã của mình quyết định và chuyển phần vốn nhà nước thuộc trách nhiệm của mình cho địa phương được giao là cơ quan có thẩm quyền để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư.

d) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số và phải đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

5. Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách dành cho chi đầu tư phát triển, nguồn dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để thanh toán phần chia sẻ giảm

---

[9] Cụm từ "Bản sao có đóng dấu sao y bản chính" được thay thế bởi cụm từ " bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026

doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

Điều 28. Thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu từ nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách

1. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng ngân sách, nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của cấp ngân sách quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (đối với dự án PPP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan có thẩm quyền) có văn bản đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp lập lệnh chi tiền để thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư.

2. Căn cứ đề nghị của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tài chính gửi lệnh chi tiền đến Kho bạc Nhà nước cùng cấp theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ lệnh chi tiền được thủ trưởng của cơ quan tài chính phê duyệt, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

Điều 29. Thanh toán phần chia sẻ giảm doanh thu từ dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng nguồn dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi cơ quan thanh toán nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư như sau:

1. Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để chia sẻ phần giảm doanh thu.

2. Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

3. Giấy đề nghị thanh toán cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn (Mẫu số 09).

4. Giấy rút vốn (Mẫu số 04).

5. Trường hợp gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật: Số lượng của từng thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[10]). Riêng giấy rút vốn là 02 bản gốc (trường hợp thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc trường hợp đơn vị giao dịch và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng mở tài khoản tại một đơn vị thuộc hoặc trực thuộc Kho bạc Nhà nước thì bổ sung thêm 01 bản gốc tương ứng với mỗi trường hợp); giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư là 02 bản gốc.

6. Việc hướng dẫn, thanh toán vốn nhà nước khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp án, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều 19 Nghị định này.

Chương VI
LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ, THANH TOÁN DỰ ÁN BT ÁP DỤNG LOẠI HỢP ĐỒNG BT THANH TOÁN BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Mục 1
LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ

Điều 30. Lãi vay sau thời gian xây dựng

1. Căn cứ tham khảo lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng:

Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo các mức lãi suất vốn vay sau đây:

a) Lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện dự án do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước (khu vực) tại địa phương cung cấp gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

b) Lãi suất vốn vay của các dự án BT tương tự về lĩnh vực, quy mô, tính chất dự án (nếu có).

c) Quy định tại các điểm a, điểm b khoản này là cơ sở để xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng trong bước lập, thẩm định báo cáo nghiên

---

[10] Cụm từ "bản sao y bản chính" được thay thế bằng cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026

cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, phê duyệt dự án BT.

d) Lãi suất vốn vay được xác định theo kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp dự án BT áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định lãi suất vốn vay trong phương án tài chính của dự án BT nhưng không vượt quá mức lãi suất vốn vay quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng

a) Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án).

b) Lãi vay sau thời gian xây dựng của phần vốn vay đã được Nhà nước thanh toán sẽ chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án).

c) Thời gian doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán.

3. Nhà nước thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng cho nhà đầu tư căn cứ các quy định sau đây:

a) Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng được tính theo lãi suất vốn vay thực tế do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án BT huy động vốn để thực hiện dự án BT.

b) Trường hợp lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng thực tế cao hơn so với quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), mức lãi suất vốn vay được Nhà nước thanh toán tối đa bằng lãi suất vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

c) Mức vốn vay thực tế mà nhà đầu tư đã huy động để thực hiện dự án BT, tối đa bằng mức vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

d) Thời điểm giải ngân các khoản vay, tỷ lệ giải ngân giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay theo quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

đ) Thời điểm Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Điều 31. Lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư

1. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

a) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa bằng lãi suất huy động bình quân có kỳ hạn tương ứng với thời hạn Nhà nước thanh toán cho dự án BT của 03 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam. Lãi suất huy động có kỳ hạn tương ứng với thời hạn thanh toán được xác định như sau:

Dự án có thời gian Nhà nước hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng: Sử dụng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam;

Dự án có thời gian Nhà nước hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 24 tháng: Sử dụng lãi suất huy động 24 tháng của ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam;

Dự án có thời gian Nhà nước hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 36 tháng: Sử dụng lãi suất huy động 36 tháng của ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam.

b) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để xác định lợi nhuận hợp lý trong bước lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, phê duyệt dự án BT.

c) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu được xác định theo kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phương án tài chính của dự án BT nhưng không vượt quá mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư

a) Lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư.

b) Lợi nhuận của nhà đầu tư đối với phần vốn chủ sở hữu trong tổng số tiền đã được Nhà nước thanh toán chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư.

c) Thời gian doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán.

3. Nhà nước thanh toán lợi nhuận hợp lý cho nhà đầu tư căn cứ các quy định sau đây:

a) Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

b) Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Mức vốn chủ sở hữu thực tế mà nhà đầu tư đã tham gia dự án BT, tối đa bằng mức vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

d) Thời điểm Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Mục 2
THANH TOÁN DỰ ÁN BT BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THU ĐƯỢC SAU ĐẤU GIÁ QUỸ ĐẤT, TÀI SẢN CÔNG

Điều 32. Nguyên tắc quản lý, thanh toán ngân sách nhà nước

1. Vốn ngân sách nhà nước được thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) khi cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn, giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Tổng số vốn nhà nước thanh toán cho dự án BT không được vượt tổng mức đầu tư và các chi phí khác sau giai đoạn xây dựng, trong đó có lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Số vốn ngân sách nhà nước giải ngân trong năm của dự án BT không vượt số vốn kế hoạch đầu tư công trong năm đã bố trí cho dự án, số tiền thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công thực nộp vào ngân sách nhà nước để thanh toán cho dự án BT. Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước tiền đấu giá quỹ đất, tài sản công và hạch toán chi ngân sách nhà nước thanh toán dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Việc hướng dẫn, thanh toán vốn ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp án BT, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều 19 Nghị định này.

5. Cơ quan được giao quản lý phần vốn ngân sách nhà nước để thanh toán doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn nhà nước đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm về giá trị đề nghị thanh toán; đảm bảo tính hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng.

6. Trường hợp số tiền thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công thấp hơn giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí ngân sách nhà nước để thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị công trình dự án BT và số tiền thu được sau đấu giá quỹ đất, giá trị tài sản công.

Điều 33. Điều kiện thanh toán cho dự án BT

1. Thời gian bố trí vốn ngân sách nhà nước thanh toán cho dự án BT

a) Thời gian bố trí vốn đầu tư công, nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công để thanh toán cho dự án BT thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương của Quốc hội thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội.

b) Thời gian bố trí vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công thanh toán cho dự án BT kể từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 03 năm đối với dự án có tổng mức đầu tư thuộc tiêu chí nhóm A, không quá 02 năm đối với dự án có tổng mức đầu tư thuộc tiêu chí nhóm B, không quá 01 năm đối với dự án có tổng mức đầu tư thuộc tiêu chí nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

c) Trong quá trình triển khai hợp đồng BT, trường hợp cấp có thẩm quyền cân đối được nguồn vốn ngân sách nhà nước thanh toán cho dự án BT sớm hơn so với quy định trong hợp đồng BT đã ký kết mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội, các bên trong hợp đồng BT được đàm phán, sửa đổi quy định hợp đồng BT về thời gian thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư và không phải điều chỉnh kỳ hạn tương ứng lãi suất vốn vay, lãi suất huy động tham khảo trong hợp đồng BT đã ký kết.

d)[11] Đối với dự án BT kết hợp thanh toán bằng quỹ đất và ngân sách nhà nước: Thời gian bố trí vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công để thanh toán hạng mục dự án thanh toán bằng ngân sách nhà nước kể từ thời điểm hạng mục hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 03 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

quy mô dự án nhóm A, không quá 02 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương quy mô dự án nhóm B, không quá 01 năm đối với hạng mục có giá trị tương đương quy mô dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT phải có quy định cụ thể về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay, điều kiện, thời hạn, số lần Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư.

3. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư sau khi dự án BT hoặc hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập được cơ quan ký kết hợp đồng BT cấp xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng hoặc pháp luật khác có liên quan theo quy định và đã được kiểm toán giá trị dự án BT hoàn thành, hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành.

4. Dự án BT sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công được thanh toán khi đã được tổng hợp vào dự toán ngân sách của cơ quan có thẩm quyền.

5. Việc thanh toán lần cuối chỉ thực hiện sau khi dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

Điều 34. Trình tự thanh toán

1. Hồ sơ pháp lý dự án BT

Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ pháp lý dự án BT (gửi lần đầu khi giao dịch với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung) như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án BT của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án BT (nếu có).

b) Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng dự án PPP do Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập (Mẫu số 01).

c) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao đối với dự án thanh toán từ nguồn vốn đầu tư công.

d) Dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công.

đ) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: Văn bản xác nhận hạng mục công

trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị thanh toán

Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP lập và gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán nguồn ngân sách nhà nước gồm:

a) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: Báo cáo kiểm toán giá trị hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành.

b) Đối với thanh toán sau khi dự án BT hoàn thành: Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận của nhà đầu tư, chi phí khác (nếu có) phát sinh sau thời điểm được tổ chức kiểm toán kiểm toán.

d) Giấy dề nghị thanh toán dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước (Mẫu số 10).

đ) Giấy rút vốn (Mẫu số 04).

3. Trường hợp gửi hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật: Số lượng của từng thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này là 01 bản (bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc[12]). Riêng giấy rút vốn là 02 bản gốc (trường hợp thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng hoặc trường hợp đơn vị giao dịch và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cùng mở tài khoản tại một đơn vị thuộc hoặc trực thuộc Kho bạc Nhà nước thì bổ sung thêm 01 bản gốc tương ứng với mỗi trường hợp); giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư là 02 bản gốc.

Mục 3
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Điều 35. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Việc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

---

[12] Cụm từ "bản sao y bản chính" được thay thế bằng cụm từ "bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc" theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026

2. Dự án BT hoàn thành phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

3. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT hoàn thành căn cứ quyết định phê duyệt dự án, quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng (nếu có), báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành và văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận của nhà đầu tư, chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật phát sinh sau thời điểm Kiểm toán nhà nước kiểm toán.

4. Cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp giá trị vốn nhà nước phải thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư, chi phí khác sau thời gian xây dựng (nếu có) vào giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

5[13]. Riêng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện như sau:

a) Thời hạn lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án BT không yêu cầu thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp thành lập doanh nghiệp dự án) thỏa thuận về việc lựa chọn cơ quan kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán chi phí đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật PPP;

c) Doanh nghiệp dự án PPP hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) lập và gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành gồm:

Văn bản đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính). Văn bản nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc).

Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

trường hợp doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc) (nếu có).

Báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (Bản chính).

d) Căn cứ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành (Mẫu số 08) trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp theo quy định.

đ) Trường hợp nộp hồ sơ bản điện tử, các thành phần hồ sơ phải được ký chữ ký số theo quy định.

Điều 36. Cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) là cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành gửi hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

2. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định về hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; trong đó, hợp đồng là hợp đồng dự án BT và phụ lục hợp đồng dự án BT (nếu có).

Chương VII
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÁ NHÂN

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về vốn nhà nước trong dự án PPP trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia, kế hoạch tài chính 05 năm.

2. Tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền về sử dụng nguồn ngân sách trung ương khi có phát sinh cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu của các dự án PPP sử dụng ngân sách trung ương để thanh toán phần giảm doanh thu.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Xây dựng hướng dẫn phương án tài chính dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường cao tốc hoặc đường bộ đầu tư theo phương thức PPP đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc, bảo đảm không trái với quy định của các luật có liên quan.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khu vực) tại địa phương cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại tại địa phương thực hiện dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này theo đề xuất của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ

Trong trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ điều kiện đặc thù (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hướng dẫn các chỉ tiêu tài chính quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định này và các nội dung cần thiết khác thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành nhưng đảm bảo không trái với quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Thực hiện các quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, Điều 2 Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Giá và các văn bản hướng dẫn các Luật trên và quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu do nhà đầu tư cung cấp, đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính để thực hiện dự án PPP; giám sát việc thực hiện các cam kết huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện dự án PPP, bao gồm: huy động, sử dụng các nguồn vốn huy động của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

4. Cơ quan có thẩm quyền báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân vốn nhà nước trong dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP theo đúng quy định.

5. Báo cáo cấp có thẩm quyền ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định và thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhà nước quy định trong hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng (nếu có).

6. Đôn đốc, chỉ đạo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành theo đúng quy định.

7. Phối hợp với doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành.

8. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để hướng dẫn Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khu vực) tại địa phương cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn đối với tổ chức của 04 ngân hàng thương mại tại địa phương thực hiện dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

9. Cơ quan ký kết hợp đồng theo dõi việc quản lý, theo dõi, kê khai, hạch toán doanh thu, chi phí của dự án PPP độc lập với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án), hoạt động kinh doanh khác ngoài phạm vi hợp đồng dự án PPP của doanh nghiệp dự án PPP (nếu có).

10. Cơ quan ký kết hợp đồng theo dõi, giám sát, kiểm tra việc doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư sử dụng vốn nhà nước tham gia dự án PPP đảm bảo đúng mục đích, quy định tại hợp đồng PPP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

1. Huy động nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại hợp đồng PPP và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

2. Xác định doanh thu, chi phí, thu nhập khác cho mục đích tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế và quy định tại Nghị định này.

3. Hạch toán riêng tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với phần vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 69 Luật PPP và không thực hiện bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án PPP.

4. Quản lý, theo dõi, kê khai, hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án), hoạt động kinh doanh khác ngoài phạm vi hợp đồng PPP của doanh nghiệp dự án PPP (nếu có).

5. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư có văn bản báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về doanh thu thực tế của năm tài chính để làm cơ sở thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu (nếu có).

6. Chịu trách nhiệm sử dụng vốn Nhà nước trong dự án PPP theo đúng mục đích quy định tại hợp đồng dự án PPP và quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện việc tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng cho nhà thầu thực hiện tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đầu tư công.

7. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP, hoàn thiện hồ sơ thanh toán vốn nhà nước trong dự án PPP và hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành.

8. Doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu cung cấp liên quan đến lãi suất vốn vay thực tế do doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư huy động vốn để thực hiện dự án.

9. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng dự án PPP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 78/2023/NĐ-CP) như sau:

"4. Vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án. Riêng đối với trường hợp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, vốn chủ sở hữu của nhà

đầu tư tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn nhà nước quy định tại Điều 70 và Điều 72 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và vốn lưu động), mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động). Riêng đối với trường hợp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn nhà nước quy định tại Điều 70 và Điều 72 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và vốn lưu động)".

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14]

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu mà không lựa chọn được nhà đầu tư: Cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy định tại Nghị định này để hoàn chỉnh hồ sơ mời thầu, đảm bảo không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án đã được phê duyệt.

2. Dự án PPP đã có hồ sơ mời thầu được phát hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu: Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển tiếp theo một trong các trường hợp sau:

a) Gia hạn thời gian đóng thầu theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư để sửa đổi, điều chỉnh hồ sơ mời thầu, đảm

---

[14] Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

"2. Đối với Nghị định số 312/2025/NĐ-CP:

a) Đối với dự án BT kết hợp thanh toán bằng quỹ đất và ngân sách nhà nước đã ký kết hợp đồng BT trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thời gian bố trí nguồn ngân sách nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) theo quy định tại hợp đồng BT đã ký. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung thời gian bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước thì các bên được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước, giá trị quỹ đất phải thanh toán cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư đã được quy định tại hợp đồng BT đã ký kết;

b) Hợp đồng dự án BT không yêu cầu thanh toán ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra theo quy định tại Nghị định số 312/2025/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này".

bảo không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án đã được phê duyệt.

b) Tiếp tục mở thầu và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Hủy thông báo mời thầu và sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

3. Dự án PPP đã mở thầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực chưa ký kết hợp đồng PPP thì tiếp tục tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hồ sơ mời thầu đã phát hành. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

4. Đối với các hợp đồng dự án PPP áp dụng chuyển tiếp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Luật số 90/2025/QH15 thì các bên được thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án PPP theo quy định Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), quy định Nghị định này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Đối với hợp đồng dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 có thời gian Nhà nước hoàn thành thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư trên 36 tháng: Cơ quan có thẩm quyền được quyết định việc gia hạn và thanh toán sau thời gian 36 tháng cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư tối đa bằng giá trị quy định tại hợp đồng BT đã ký kết. Đối với phần tăng giá trị nhà nước phải thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư (nếu có) so với giá trị quy định tại hợp đồng đã ký kết không do lỗi của doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thanh toán giá trị tăng; căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với phần tăng giá trị so với hợp đồng đã ký kết để xác định giá trị thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư.

5. Về quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành

a) Đối với các hợp đồng PPP ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (trừ dự án BT) đến ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra mà chưa phê duyệt báo cáo quyết toán thì thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán.

b) Đối với các hợp đồng dự án PPP ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (trừ dự án BT) đến ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra: Doanh nghiệp dự án hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) và cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán.

c) Đối với các hợp đồng dự án PPP ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (trừ dự án BT) và có Phụ lục hợp đồng bổ sung khối lượng được ký sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà chưa nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra

Doanh nghiệp dự án hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) và cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc phạm vi hợp đồng dự án PPP đã ký kết theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán;

Thực hiện quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bổ sung tại các Phụ lục hợp đồng ký kết sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định này. Giá trị quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bổ sung này được tổng hợp vào giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành dự án PPP.

d) Hợp đồng dự án BT được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021: Doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ hợp đồng dự án PPP, Phụ lục hợp đồng (nếu có) thỏa thuận thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại thời điểm ký kết hợp đồng BT, Phụ lục hợp đồng BT (nếu có) hoặc quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán, bổ sung hồ sơ quyết toán (nếu có).

đ)[15] Đối với các hợp đồng dự án BT ký kết theo quy định chuyển tiếp tại điểm b khoản 5 Điều 101 Luật PPP đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định tại điểm d khoản này.

---

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT được ký kết tại thời điểm Thông tư số 166/2011/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chi tiêu tài chính của hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BT; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT có hiệu lực mà chưa thực hiện quyết toán hợp đồng thì không phải thực hiện thủ tục quyết toán hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT. Các bên trong hợp đồng thực hiện thanh lý hợp đồng dự án PPP theo quy định.

7. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc triển khai dự án PPP thực hiện theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, Điều 2 Luật số 90/2025/QH15) và các quy định tại Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư còn phù hợp với quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Luật số 57/2024/QH15, Điều 2 Luật số 90/2025/QH15).

8. Đối với trường hợp hồ sơ nhận theo phương thức điện tử, cá nhân, tổ chức gửi hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công cấp bộ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hết hiệu lực kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

3. Đối với dự án BT đang thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2024/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số 64/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT tỉnh Nghệ An

a) Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố quyết định việc tiếp tục thực hiện quy định về lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết

toán dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo các Nghị định (nêu trên) hoặc áp dụng quy định của Nghị định này.

b) Trường hợp quyết định áp dụng quy định của Nghị định này, việc áp dụng quy định chuyển tiếp như sau: Dự án BT đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được rà soát, điều chỉnh quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán công trình dự án BT hoàn thành khi điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh dự án để áp dụng quy định của Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Vụ PC;
- Lưu: VT, ĐTPT (04b).

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Bảng tổng hợp thông tin hợp đồng dự án PPP
Mẫu số 02	Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán của hạng mục có sử dụng vốn đầu tư công/tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công
Mẫu số 03	Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bố trí vào hạng mục cụ thể/tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc dự án PPP
Mẫu số 04	Giấy rút vốn
Mẫu số 05	Bảng tổng hợp giá trị khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đề nghị thanh toán
Mẫu số 06	Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công
Mẫu số 07	Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư trong trường hợp chấm dứt hợp đồng PPP trước thời hạn
Mẫu số 08	Quyết định chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP (dự án thành phần, tiểu dự án) hoàn thành
Mẫu số 09	Giấy đề nghị thanh toán cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn
Mẫu số 10	Giấy đề nghị thanh toán dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước

Mẫu số 01

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Căn cứ hợp đồng dự án PPP ký kết và các phụ lục hợp đồng dự án PPP (đã có hiệu lực) giữa cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

STT	Chỉ tiêu	Thông tin lần đầu	Thông tin điều chỉnh lần ...	Ghi chú
1	**Hợp đồng**			
	Số Hợp đồng			
	Ngày, tháng, năm ký hợp đồng			
	Loại hợp đồng			
	Ngày hiệu lực			
	Thời gian thực hiện (Thời hạn hợp đồng, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng)			
2	**Tên Dự án**			
	Tên dự án			
	Mã dự án đầu tư			
	Tổng mức đầu tư			
3	**Cơ quan có thẩm quyền**			
	Tên giao dịch			
	Người đại diện			
	Địa chỉ			
	Tài khoản tại ngân hàng/Kho bạc nhà nước			
	Mã số thuế			
4	**Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP**			
	Tên giao dịch			
	Người đại diện			
	Địa chỉ			
	Tài khoản tại ngân hàng/Kho bạc nhà nước			
	Mã số thuế			
5	**Nhà đầu tư**			
	Tên giao dịch			
	Người đại diện			
	Địa chỉ			
	Tài khoản tại ngân hàng			
	Mã số thuế			

STT	Chỉ tiêu	Thông tin lần đầu	Thông tin điều chỉnh lần …	Ghi chú
6	**Doanh nghiệp dự án**			
	Tên giao dịch			
	Người đại diện			
	Địa chỉ			
	Tài khoản tại ngân hàng			
	Mã số thuế			
7	**Giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP**			
	Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước			
	Vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm và các khoản thu khác (nếu có) của dự án PPP			
	Nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công			
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp			
	Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp			
	Nguồn ….			
8	**Thông tin về tỷ lệ, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán phần vốn Nhà nước cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư; Mức tạm ứng vốn đầu tư công cho tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công (nếu có); giá trị giữ lại chờ quyết toán công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành (nếu có)**			

…., ngày ….tháng……..năm……

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Hướng dẫn:

1. Cột "Thông tin lần đầu" "Thông tin điều chỉnh"...: ghi thông tin bằng chữ hoặc ghi số tiền cụ thể của chỉ tiêu tại dòng ngang, cập nhật đầy đủ bao gồm cả thông tin tại Phụ lục hợp đồng nếu có; đối với các thông tin không điều chỉnh ghi rõ không điều chỉnh.

2. Mục 7 - Giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP là giá trị mà doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư và cơ quan ký kết hợp đồng đã ký kết trong hợp đồng dự án PPP có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

3. Mục 8 - Các điều khoản được quy định trong hợp đồng: kê chi tiết theo các nội dung quy định tại Hợp đồng.

Mẫu số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CỦA HẠNG MỤC CÓ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG/ TIỂU DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Tên dự án:

Mã dự án:

Căn cứ hợp đồng dự án PPP giữa cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án PPP số: ..... ngày.... tháng.... năm.....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư: .....

Thanh toán lần thứ: .....

Căn cứ xác định: .....

Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành từng lần số.... ngày.... tháng.... năm.....

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung công việc	Giá trị khối lượng công việc hoàn thành		Lũy kế số tiền đã thanh toán phần vốn nhà nước đến hết kỳ trước	Số tiền đề nghị thanh toán phần vốn nhà nước kỳ này	Ghi chú
	Giá trị khối lượng công việc trong kỳ đề nghị thanh toán	Lũy kế giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến thời điểm đề nghị thanh toán			
Thực hiện Dự án...					
Tổng số:					

1. Tổng mức đầu tư (theo hợp đồng dự án PPP đã ký kết):.....

2. Giá trị phần vốn nhà nước trong Dự án (theo hợp đồng dự án PPP đã ký kết): .....

3. Lũy kế giá trị khối lượng công việc doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) đã thực hiện đến kỳ đề nghị thanh toán:.....

4. Lũy kế giá trị phần vốn nhà nước đã thanh toán đến kỳ đề nghị thanh toán:...

5. Giá trị đề nghị thanh toán phần vốn nhà nước kỳ này:.....

- Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:

- Chuyển vào tài khoản tạm giữ chờ quyết toán (nếu có): .....

Số tiền bằng chữ: ..... (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này).

6. Số tạm ứng còn lại chưa thu hồi đến hết kỳ trước: ....

7. Thanh toán để thu hồi tạm ứng kỳ này: .....

...., ngày.... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP/ NHÀ ĐẦU TƯ[1]

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

...., ngày.... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN **CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../GĐN-(1)	*...., ngày..... tháng..... năm....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG, THANH TOÁN, THU HỒI TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG BỐ TRÍ VÀO HẠNG MỤC CỤ THỂ/TIỂU DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC DỰ ÁN PPP

Tạm ứng □ Thanh toán □ Thu hồi tạm ứng □

Kính gửi: ..... (Cơ quan thanh toán).

Tên dự án, công trình: ..... Mã dự án đầu tư: .....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:..... Mã số ĐVSDNS: .....

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư[1]: - Vốn trong nước (TN)..... tại: .....
- Vốn ngoài nước (NN)..... tại.....

Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án PPP số:..... ngày.... tháng.... năm....

Căn cứ Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng dự án PPP đề nghị thanh toán số..... ngày.... tháng.... năm....

Số dư tạm ứng chưa thu hồi đến trước kỳ này: .....đồng

Số đề nghị thu hồi tạm ứng kỳ này: ..... đồng

Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành của hạng mục/tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công đề nghị thanh toán:.....

Số tiền đề nghị giải ngân (bằng số, bằng chữ) .....; trong đó:

- Số tạm ứng đề nghị tạm ứng kỳ này: ..... đồng

- Số thanh toán khối lượng hoàn thành kỳ này: ..... đồng

Thuộc nguồn vốn:.....

Thuộc kế hoạch vốn:..... Năm...

[1] Số tài khoản của nhà đầu tư đối với trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng giá trị phần vốn nhà nước tham gia dự án PPP	Lũy kế giá trị khối lượng công việc hoàn thành từ khởi công đến cuối kỳ trước	Lũy kế số tiền Nhà nước đã thanh toán từ khởi công đến cuối kỳ trước (gồm cả tạm ứng)		Số tiền đề nghị tạm ứng; thanh toán phần giá trị khối lượng công việc hoàn thành (bao gồm thu hồi tạm ứng)	
			Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Thanh toán cho Dự án…..						
Cộng						

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng, thanh toán bằng số: ……Bằng chữ:……; trong đó đề nghị thu hồi tạm ứng: ….. đồng

Tên đơn vị thụ hưởng ……

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng……tại……

Số tạm ứng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ này: ……đồng

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(1) Tên viết tắt của cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP.

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán

Cơ quan thanh toán chấp nhận	Tạm ứng	Thanh toán	Theo nội dung

Kho bạc Nhà nước chấp thuận thanh toán như sau:

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Số vốn chấp nhận			
Mục, tiểu mục			
Mục, tiểu mục			
.....			
Các năm trước			
Năm nay			
Thuế giá trị gia tăng			
.....			
Số đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Từ chối			
Lý do:			

Ghi chú: .....

NGƯỜI THANH TOÁN	LÃNH ĐẠO PHÒNG	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Không ghi vào khu vực này hoặc mã QR code (nếu có) của cơ quan thanh toán vốn đầu tư

Mẫu số 04

Số: ... Năm ngân sách: ...

GIẤY RÚT VỐN

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

Tên dự án: .....
Cơ quan được giao quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP .... Mã ĐVQHNS: .....
Tài khoản:..... Tại cơ quan thanh toán: .....
Tên CTMT, DA: .....
Mã CTMT, DA:.....
Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư số: ...ngày ... / ... /
Nội dung thanh toán chung: .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Năm KHV	Tổng số tiền	Chia ra	
							Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)
Tổng cộng:								

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....
Trong đó:
NỘP THUẾ:
Tên đơn vị (Người nộp thuế): .....
Mã số thuế: ..... Mã NDKT: .....Mã chương:.....
Cơ quan quản lý thu: .....Kỳ thuế .....
Cơ quan thanh toán hạch toán khoản thu: .....
Tổng số tiền nộp thuế *(ghi bằng chữ)*: .....
THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG
Đơn vị nhận tiền:.....
Địa chỉ: .....
Tài khoản: ..... Mã CTMT, DA và HTCT: ....
Tại KBNN (NH): .....
Hoặc người nhận tiền: .....
CCCD/CC/Hộ chiếu số: ..... Cấp ngày:..... Nơi cấp: .....
Tổng số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng *(ghi bằng chữ)*: .....

PHẦN CƠ QUAN THANH TOÁN GHI

1. Nộp thuế:
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã CQ thu: .....
Mã ĐBHC: .....
2. Thanh toán cho ĐV hưởng:
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....
Tên NH/KBNN nơi nhận tiền mặt: .....

Ngày. ... tháng.... năm.....		*Ngày ... tháng ... năm ...*
NGƯỜI LĨNH TIỀN MẶT	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên)*	*(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

CƠ QUAN THANH TOÁN
Ngày ... tháng ... năm....

THỦ QUỸ	KẾ TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 05

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Tên dự án: .....

Mã dự án: .....

Căn cứ hợp đồng dự án PPP giữa cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án PPP số:..... ngày.... tháng... năm.....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:.....

Thanh toán lần thứ: .....

Căn cứ xác định: .....

Bảng xác định giá trị khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công từng lần, số..... ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nguồn vốn thanh toán	**Giá trị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cung cấp**		**Lũy kế phần vốn nhà nước đã thanh toán từ thời điểm bắt đầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đến cuối kỳ trước**	**Số tiền đề nghị thanh toán phần vốn nhà nước kỳ này**	**Ghi chú**
	Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cung cấp	**Đơn giá, phí**			
Vốn đầu tư công					
Quỹ Phát triển sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp					
Vốn chi thường xuyên					
Nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư					
Tổng số:					

1. Tổng mức đầu tư (theo hợp đồng PPP đã ký kết) .....

2. Giá trị phần vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (theo hợp đồng PPP đã ký):.....

3. Lũy kế giá trị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công dự án đã cung cấp đến kỳ đề nghị thanh toán:.....

4. Lũy kế giá trị vốn nhà nước đã thanh toán đến kỳ đề nghị thanh toán:

- Vốn đầu tư công:.....

- Vốn chi thường xuyên:.....

- Quỹ Phát triển sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp:.....

- Nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư đã giải ngân đến kỳ đề nghị thanh toán:.....

5. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này (bằng số, bằng chữ): .....

- Vốn đầu tư công:.....

- Vốn chi thường xuyên:.....

- Quỹ Phát triển sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp:.....

- Nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư đã thanh toán đến kỳ đề nghị thanh toán: .....

...., ngày.... tháng .... năm....	*...., ngày.... tháng .... năm....*
ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP/ NHÀ ĐẦU TƯ[1]	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

[1] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Mẫu số 06

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

Số: .../GĐN-(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng .... năm....

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHO DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP, NHÀ ĐẦU TƯ CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Kính gửi: ..... (Cơ quan thanh toán).

Tên dự án, công trình: ..... Mã dự án đầu tư: .....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:..... Mã số ĐVSDNS: .....

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư[1]:...

- Vốn trong nước (TN)..... tại.....
- Vốn ngoài nước (NN)..... tại.....

Căn cứ hợp đồng dự án PPP giữa cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án PPP số:..... ngày.... tháng.... năm....

Căn cứ Bảng tổng hợp giá trị khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công cung cấp theo hợp đồng đề nghị thanh toán số..... ngày.... tháng.... năm....

Lũy kế giá trị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cung cấp đề nghị thanh toán:.....

Số tiền đề nghị thanh toán:.....

Thuộc nguồn vốn:.....

Thuộc kế hoạch vốn/dự toán:.... Năm....

[1] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nguồn vốn	Tổng giá trị phần vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Lũy kế giá trị khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cung cấp từ thời điểm bắt đầu cung cấp đến cuối kỳ trước	Lũy kế phần vốn nhà nước đã thanh toán từ thời điểm bắt đầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đến cuối kỳ trước		Số đề nghị thanh toán phần vốn nhà nước kỳ này	
			Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Vốn đầu tư công						
Quỹ Phát triển sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp						
Vốn chi thường xuyên						
Nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư						
Cộng						

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số:.....

Bằng chữ:.....

Tên đơn vị thụ hưởng:.....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng:..... tại: .....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(1) Tên viết tắt của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán

Cơ quan thanh toán chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung

Cơ quan thanh toán chấp thuận thanh toán như sau:

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Số vốn chấp nhận			
Mục, tiểu mục			
Mục, tiểu mục			
Mục, tiểu mục			
.....			
Các năm trước			
Năm nay			
Thuế giá trị gia tăng			
.....			
Số đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Từ chối			
Lý do			

Ghi chú: .....

NGƯỜI THANH TOÁN	**LÃNH ĐẠO PHÒNG**	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 07

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN **CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../GĐN-(1)	*...., ngày.... tháng .... năm....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHO DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP, NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

Kính gửi: ..... (Cơ quan thanh toán).

Tên dự án, công trình: ..... Mã dự án đầu tư: .....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:..... Mã số ĐVSDNS: .....

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án PPP/nhà đầu tư[1]:...

- Vốn trong nước (TN)..... tại: .....
- Vốn ngoài nước (NN)..... tại.....

Căn cứ văn bản số:..... ngày.... tháng.... năm.... của cơ quan có thẩm quyền quyết định chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn.

Lũy kế số tiền đã được thanh toán chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:.....

Số tiền đề nghị thanh toán (bằng chữ, bằng số):.....

Thuộc nguồn vốn:.....

Thuộc kế hoạch vốn/dự toán:.... Năm...

Tên đơn vị thụ hưởng:.....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng:..... tại: .....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(1) Tên viết tắt của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

[1] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán

Cơ quan thanh toán chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung

Cơ quan thanh toán chấp thuận thanh toán như sau:

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Số vốn chấp nhận			
Mục, tiểu mục			
Mục, tiểu mục			
.....			
Các năm trước			
Năm nay			
Số đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Từ chối			
Lý do			

Ghi chú:.....

NGƯỜI THANH TOÁN	LÃNH ĐẠO PHÒNG	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 08

CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ....

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP (dự án thành phần, tiểu dự án) hoàn thành

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận quyết toán vốn đầu tư dự án PPP (dự án thành phần, tiểu dự án) hoàn thành

- Tên dự án:
- Tên dự án thành phần, tiểu dự án (nếu có):
- Cơ quan ký kết hợp đồng PPP:
- Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:
- Địa điểm xây dựng:...
- Thời gian (ngày, tháng, năm) khởi công, hoàn thành (thực tế):...

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung		Tổng mức đầu tư hoặc dự toán của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán đề nghị	Giá trị quyết toán được chấp thuận	Chênh lệch giữa giá trị quyết toán đề nghị và giá trị quyết toán được chấp thuận	Lý do chênh lệch
Tổng số						
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xây dựng công trình tạm					
2	Xây dựng					
3	Thiết bị					
4	Quản lý dự án					
5	Tư vấn					
6	Chi phí khác					
7	Dự phòng					

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư hoặc dự toán của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được chấp thuận	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được chấp thuận	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được chấp thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7) = (5)-(4)
	Tổng số					
1	**Vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác**					
1.1	Vốn ngân sách nhà nước					
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn... + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương					
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật					
1.3	Nguồn vốn hợp pháp khác					
2	**Vốn nhà đầu tư huy động**					
2.1	Vốn chủ sở hữu					
2.2	Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác					

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Thuộc doanh nghiệp dự án PPP/ cơ quan có thẩm quyền		Giao đơn vị khác quản lý (nếu có)	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
Tổng số					
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)				
2	Tài sản ngắn hạn				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

a) Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: ...

b) Chi phí không tạo nên tài sản: ...

5. Vật tư thiết bị tồn đọng (nếu có)

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp dự án PPP

a) Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
Tổng số			
1	**Vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác**		
1.1	Vốn ngân sách nhà nước		
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn .. + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương		
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật		
1.3.	Nguồn vốn hợp pháp khác		
2	**Vốn nhà đầu tư huy động**		
2.1	Vốn chủ sở hữu		
2.2	Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác		

b) Các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ...:

- Tổng nợ phải thu: ... đồng.

- Tổng nợ phải trả: ... đồng.

Các khoản phải thu, phải trả của từng đơn vị, cá nhân được chi tiết tại Phụ lục ... kèm theo (nếu có).

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản (nếu có)

Được phép ghi tăng tài sản: ...

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
1			
2			
....			

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan.

4. Các nghiệp vụ khác (nếu có).

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP	**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP/NHÀ ĐẦU TƯ**[1]
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Nơi nhận:
- Cơ quan có thẩm quyền;
- Doanh nghiệp dự án PPP;
- Kho bạc nhà nước;
- Bộ Tài chính (dự án PPP do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác do là cơ quan có thẩm quyền);
- Sở Tài chính (dự án PPP do UBND cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền);
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã được giao nhiệm vụ quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch (dự án PPP do UBND cấp xã là cơ quan có thẩm quyền);
- Lưu: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

[1] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Mẫu số 09

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN **CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP** Số: .../GĐN-(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *...., ngày..... tháng..... năm....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CƠ CHẾ CHIA SẺ PHẦN GIẢM DOANH THU TỪ DỰ PHÒNG CHUNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

Kính gửi: .....(Cơ quan thanh toán).

Tên dự án, công trình: ..... Mã dự án đầu tư:.....

Doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư:..... Mã số ĐVSDNS: .....

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án/nhà đầu tư: .....
- Vốn trong nước (TN)..... tại: .....
- Vốn ngoài nước (NN)..... tại.....

Căn cứ hợp đồng dự án PPP giữa cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án PPP số:..... ngày.... tháng.... năm....

Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để chia sẻ phần giảm doanh thu.

Số tiền đề nghị thanh toán (bằng số, bằng chữ):.....đồng.

Thuộc nguồn vốn:.....

Thuộc kế hoạch vốn:..... Năm...

Tên đơn vị thụ hưởng: .....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng:..... tại:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

(1) Tên viết tắt của cơ quan được giao quản lý vốn Nhà nước trong dự án PPP.

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán

Cơ quan thanh toán chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung

Cơ quan thanh toán chấp thuận thanh toán như sau:

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Số vốn chấp nhận			
Mục, tiểu mục			
Mục, tiểu mục			
.....			
Số đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Từ chối			
Lý do:			

Ghi chú: .....

NGƯỜI THANH TOÁN	LÃNH ĐẠO PHÒNG	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 10

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN **CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../GĐN-(1)[1]	*....., ngày ..... tháng .....năm .....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN DỰ ÁN ÁP DỤNG LOẠI HỢP ĐỒNG BT THANH TOÁN BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ..... (Cơ quan thanh toán).

Tên dự án, công trình: ..... Mã dự án đầu tư .....

Doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư:.....

Cơ quan ký kết hợp đồng: ..... Mã số ĐVSDNS: .....

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án BT/nhà đầu tư[2]: ....

Vốn trong nước (TN) ..... tại.....

Vốn nước ngoài (NN) ..... tại .....

Căn cứ hợp đồng dự án BT số: ... ngày ... tháng....năm..., Phụ lục hợp đồng BT số ...ngày...tháng...năm (nếu có).

Căn cứ báo cáo giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT hoàn thành đã được kiểm toán/Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư đối với phần lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư phát sinh sau thời điểm được kiểm toán.

Lũy kế giá trị dự án BT hoàn thành đề nghị thanh toán: .....

Số tiền đề nghị thanh toán dự án BT hoàn thành: .....

Thuộc nguồn vốn: .....

Thuộc kế hoạch vốn: ..... Năm: .....

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Giá trị dự án BT hoàn thành	Lũy kế giá trị dự án BT hoàn thành đã thanh toán		Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Thanh toán cho dự án ...					
Cộng					

[1] Tên viết tắt của cơ quan được giao quản lý phần vốn nhà nước trong dự án PPP.

[2] Trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số: .....

Bằng chữ: ..... Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (bằng số): ...

- Chuyển tiền bảo hành (bằng số): ...

- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số): ...

+ Vốn trong nước: ...

+ Vốn nước ngoài: ...

Tên đơn vị thụ hưởng: .....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng: ..... tại: .....

Tên đơn vị thụ hưởng: .....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng ..... tại .....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư: .....

Cơ quan thanh toán chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung

Cơ quan thanh toán chấp nhận thanh toán như sau:

Đơn vị: đồng, ngoại tệ

Nội dung	Tổng số	Vốn TN	Vốn NN
Số vốn chấp nhận			
- Mục...., tiểu mục			
- Mục ..., tiểu mục			
Trong đó:			
- Các năm trước			
- Năm nay			
- Thuế giá trị gia tăng....			
- Số trả đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Số vốn từ chối:			
Lý do:			

Ghi chú:.....

NGƯỜI THANH TOÁN	LÃNH ĐẠO PHÒNG	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*